

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

- Mã chứng khoán: FID
- Địa chỉ: Số VP24, Tầng 4, KVP, tòa nhà Stellar Garden, số 35 Lê Văn Thiêm, P. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02439 741 739      Fax: 02439 741740
- Email: infovndi@gmail.com      Website: vndi.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/10/2025 tại đường dẫn: <http://vndi.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Riêng và Hợp nhất Q3/2025

- Văn bản giải trình: Số: 3010/2025/CV-VNDI và số 3010.01/2025/CV-VNDI ngày 30/10/2025

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**BUI THUY LINH**





**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số VP24, Tầng 4, KVP, tòa nhà Stellar Garden, số 35 Lê Văn  
Thiêm, P. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Mã Số Thuế: 0104782792

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2025

**Gồm các biểu:**

- |                                         |                  |
|-----------------------------------------|------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán                 | (Mẫu số B01-DNN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02-DNN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | (Mẫu số B03-DNN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính        | (Mẫu số B09-DNN) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mẫu số B01-DN  
Đơn vị tính: VND

| Tài sản                                                           | Mã số      | Thuyết minh | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|-------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>              | <b>100</b> |             | <b>37.302.838.381</b>  | <b>33.573.966.378</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>956.712.798</b>     | <b>404.096.205</b>     |
| 1. Tiền                                                           | 111        |             | 956.712.798            | 404.096.205            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                     | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)</b>            | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                         | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)                   | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+...+137+139)</b> | <b>130</b> |             | <b>35.181.570.002</b>  | <b>31.881.130.000</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                               | 131        | V.2         | 19.537.050.002         | 10.627.450.000         |
| 2. trả trước người bán ngắn hạn                                   | 132        | V.3         | 15.644.520.000         | 21.253.680.000         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                       | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng               | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                                   | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                         | 136        | V.4.a       | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                         | 137        |             | -                      | -                      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                        | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho (140=141+149)</b>                             | <b>140</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Hàng tồn kho                                                   | 141        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                             | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+...+155)</b>             | <b>150</b> |             | <b>1.164.555.581</b>   | <b>1.288.740.173</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151        |             | -                      | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                        | 152        |             | 1.164.555.581          | 1.288.740.173          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                       | 153        |             | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                     | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                          | 155        |             | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>               | <b>200</b> |             | <b>161.266.125.698</b> | <b>167.167.743.297</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+...+216+219)</b>    | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc                         | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                        | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                                    | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                          | 216        |             | -                      | -                      |

| Tài sản                                               | Mã số      | Thuyết minh | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|-------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)              | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định (220=221+224+227)</b>          | <b>220</b> |             | <b>28.198.484.851</b>  | <b>30.484.848.487</b>  |
| 1. TSCĐ hữu hình (221=222+223)                        | 221        | V.6         | 28.198.484.851         | 30.484.848.487         |
| - Nguyên giá                                          | 222        |             | 45.758.090.910         | 45.758.090.910         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                          | 223        |             | (17.559.606.059)       | (15.273.242.423)       |
| 2. TSCĐ thuê tài chính (224=225+226)                  | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                          | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                          | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. TSCĐ vô hình (227=228+229)                         | 227        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                          | 228        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                          | 229        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư (230=231+232)</b>         | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                          | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                          | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)</b>      | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn       | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                    | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn (250=251+...+255)</b>  | <b>250</b> | <b>V.7</b>  | <b>133.066.668.652</b> | <b>136.539.737.346</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                             | 251        |             | 188.640.000.000        | 188.640.000.000        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh            | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)              | 254        |             | (55.573.331.348)       | (52.100.262.654)       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                    | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)</b> | <b>260</b> |             | <b>972.195</b>         | <b>143.157.464</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                          | 261        | V.5.b       | 972.195                | 143.157.464            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                     | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn        | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                               | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                | <b>270</b> |             | <b>198.568.964.079</b> | <b>200.741.709.675</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                      |            |             |                        |                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                   | <b>300</b> |             | <b>6.137.836.441</b>   | <b>4.217.811.548</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+323+324)</b>       | <b>310</b> |             | <b>6.137.836.441</b>   | <b>4.217.811.548</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                        | 311        | V.8         | 6.016.563.600          | 4.148.073.600          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                  | 312        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                | 313        | V.9         | -                      | -                      |
| 4. Phải trả người lao động                            | 314        |             | -                      | -                      |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                          | 315        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                           | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng   | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                  | 318        |             | -                      | -                      |



| Tài sản                                             | Mã số      | Thuyết minh | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.10        | 121.272.841            | 69.737.948             |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 322        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)</b>     | <b>330</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>              | <b>400</b> |             | <b>192.431.127.638</b> | <b>196.523.898.127</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu (410=411+412+...+421+422)</b>  | <b>410</b> | <b>V.11</b> | <b>192.431.127.638</b> | <b>196.523.898.127</b> |
| 1. Vốn góp chủ sở hữu                               | 411        |             | 247.159.580.000        | 247.159.580.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411A       |             | 247.159.580.000        | 247.159.580.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411B       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | (149.090.909)          | (149.090.909)          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | (54.579.361.453)       | (50.486.590.964)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 421A       |             | (50.486.590.964)       | (62.512.831.433)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 421B       |             | (4.092.770.489)        | 12.026.240.469         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=431+432)</b> | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 431        |             | -                      | -                      |

| Tài sản                                  | Mã số      | Thuyết minh | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ     | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>198.568.964.079</b> | <b>200.741.709.675</b> |

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



Ngô Văn Khánh

Kế toán trưởng



Ngô Văn Khánh



Tổng Giám đốc

Bùi Thủy Linh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Quý III/2025

Mẫu số B02-DN  
Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Quý III                |                      | Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý III |                        |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                            |           |             | Năm nay                | Năm trước            | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                  | 01        | VI.1        | 795.000.000            | 5.835.200.000        | 33.229.600.000                     | 19.768.346.800         |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                            | 02        |             | -                      | -                    | -                                  | -                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>       | <b>10</b> |             | <b>795.000.000</b>     | <b>5.835.200.000</b> | <b>33.229.600.000</b>              | <b>19.768.346.800</b>  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                        | 11        | VI.2        | 762.121.212            | 5.655.071.212        | 32.530.853.636                     | 19.230.187.236         |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>         | <b>20</b> |             | <b>32.878.788</b>      | <b>180.128.788</b>   | <b>698.746.364</b>                 | <b>538.159.564</b>     |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                           | 21        | VI.3        | 104.643                | 2.698                | 164.653                            | 53.380                 |
| 7. Chi phí tài chính                                                       | 22        | VI.4        | 1.167.520.508          | 172.706.469          | 3.473.068.694                      | 522.406.875            |
| - trong đó: chi phí lãi vay                                                | 23        |             | -                      | -                    | -                                  | -                      |
| 8. Chi phí bán hàng                                                        | 25        |             | -                      | -                    | -                                  | -                      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                            | 26        | VI.7        | 234.594.878            | 263.600.992          | 1.049.799.615                      | 1.030.336.083          |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b> | <b>30</b> |             | <b>(1.369.131.955)</b> | <b>(256.175.975)</b> | <b>(3.823.957.292)</b>             | <b>(1.014.530.014)</b> |
| 11. Thu nhập khác                                                          | 31        |             | -                      | -                    | -                                  | -                      |
| 12. Chi phí khác                                                           | 32        | VI.6        | 441.284                | -                    | 268.813.197                        | -                      |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                       | <b>40</b> |             | <b>(441.284)</b>       | <b>-</b>             | <b>(268.813.197)</b>               | <b>-</b>               |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | <b>50</b> |             | <b>(1.369.573.239)</b> | <b>(256.175.975)</b> | <b>(4.092.770.489)</b>             | <b>(1.014.530.014)</b> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                            | 51        | VI.8        | -                      | -                    | -                                  | -                      |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                             | 52        |             | -                      | -                    | -                                  | -                      |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>          | <b>60</b> |             | <b>(1.369.573.239)</b> | <b>(256.175.975)</b> | <b>(4.092.770.489)</b>             | <b>(1.014.530.014)</b> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                               | 70        | V.11.4      | (55,4)                 | (10,4)               | (165,6)                            | (41,0)                 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                             | 71        |             | -                      | -                    | -                                  | -                      |

Người lập biểu



Ngô Văn Khánh

Kế toán trưởng



Ngô Văn Khánh

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



Bùi Thủy Linh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý III/2025

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |                                              |                                                |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        | (4.092.770.489)                              | (1.014.530.014)                                |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                         |           |                                              |                                                |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                            | 02        | 2.286.363.636                                | 2.286.363.636                                  |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        | 3.473.068.694                                | 522.406.875                                    |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | -                                            | -                                              |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư                                                               | 05        | (164.653)                                    | (53.380)                                       |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        | -                                            | -                                              |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        | -                                            | -                                              |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    | <b>08</b> | <b>1.666.497.188</b>                         | <b>1.794.187.117</b>                           |
| - Tăng giảm các khoản phải thu                                                             | 09        | (3.176.255.410)                              | (1.040.060.749)                                |
| - Tăng giảm hàng tồn kho                                                                   | 10        | -                                            | -                                              |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)     | 11        | 1.920.024.893                                | (1.420.350.600)                                |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                                              | 12        | 142.185.269                                  | 179.801.100                                    |
| Tăng giảm chứng khoán kinh doanh                                                           | 13        | -                                            | -                                              |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        | -                                            | -                                              |
| - Thuế TNDN đã nộp                                                                         | 15        | -                                            | -                                              |
| - Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 16        | -                                            | -                                              |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        | -                                            | -                                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>552.451.940</b>                           | <b>(486.423.132)</b>                           |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |                                              |                                                |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        | -                                            | -                                              |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác              | 22        | -                                            | -                                              |
| 3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23        | -                                            | -                                              |
| 4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24        | -                                            | -                                              |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        | -                                            | -                                              |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        | -                                            | -                                              |
| 7. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia                                      | 27        | 164.653                                      | 53.380                                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> | <b>164.653</b>                               | <b>53.380</b>                                  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |                                              |                                                |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu                              | 31        | -                                            | -                                              |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                                            | -                                              |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | -                                            | -                                              |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | -                                            | -                                              |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        | -                                            | -                                              |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | -                                            | -                                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> | <b>-</b>                                     | <b>-</b>                                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> | <b>552.616.593</b>                           | <b>(486.369.752)</b>                           |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> | <b>404.096.205</b>                           | <b>688.701.405</b>                             |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | -                                            | -                                              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>956.712.798</b>                           | <b>202.331.653</b>                             |

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



Ngô Văn Khánh

Kế toán trưởng



Ngô Văn Khánh

Tổng Giám đốc



Bùi Thủy Linh

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2025

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0104782792, đăng ký lần đầu ngày 03/08/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 11/07/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Số VP24, Tầng 4, KVP, tòa nhà Stellar Garden, số 35 Lê Văn Thiêm, P. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 247.159.580.000 VND.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Chăn nuôi gia cầm; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực 12 tháng.

### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/1/2025 đến ngày 30/09/2025.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.



## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

### **4. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các

khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### **b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.



### **c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

## **7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá



công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### **b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### **b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### **c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### **12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng



khoản kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

#### **17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

##### **Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng

|                                                          |                       |                  |                    |                 |                  |                 |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------|-----------------|------------------|-----------------|
| 1 . Tiền                                                 | 30/09/2025            | 01/01/2025       |                    |                 |                  |                 |
| Tiền mặt tại quỹ                                         | 954.532.639           | 365.638.360      |                    |                 |                  |                 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                          | 2.180.159             | 38.457.845       |                    |                 |                  |                 |
| Cộng                                                     | 956.712.798           | 404.096.205      |                    |                 |                  |                 |
| 2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn                         | 30/09/2025            | 01/01/2025       |                    |                 |                  |                 |
| a) Phải thu khách hàng                                   | 19.537.050.002        | 10.627.450.000   |                    |                 |                  |                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Hà Thái | 844.800.000           | 286.200.000      |                    |                 |                  |                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư PTAGRI                            | -                     | 219.600.000      |                    |                 |                  |                 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển MSA                    | 5.698.450.000         | 5.698.450.000    |                    |                 |                  |                 |
| Công ty TNHH Quà tặng nước Nga                           | 7.649.800.002         | 4.423.200.000    |                    |                 |                  |                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Vinh Huy Đồng Phú      | 5.344.000.000         | -                |                    |                 |                  |                 |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan          | -                     | -                |                    |                 |                  |                 |
| Cộng                                                     | 19.537.050.002        | 10.627.450.000   |                    |                 |                  |                 |
| 3 . Trả trước người bán ngắn hạn                         | 30/09/2025            | 01/01/2025       |                    |                 |                  |                 |
| a) Trả trước cho người bán                               | 150.000.000           | 150.000.000      |                    |                 |                  |                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư CALICAP                           | 150.000.000           | 150.000.000      |                    |                 |                  |                 |
| Công ty Cổ phần Logistics NYV                            | -                     | 21.000.000.000   |                    |                 |                  |                 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt                    | 15.000.000            | -                |                    |                 |                  |                 |
| Công ty TNHH DTPT Nông nghiệp Thủy sản Hậu Giang         | 15.299.000.000        | -                |                    |                 |                  |                 |
| Công ty Kiểm toán và Tư vấn UHY                          | 180.520.000           | 103.680.000      |                    |                 |                  |                 |
| b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan          | -                     | -                |                    |                 |                  |                 |
| Cộng                                                     | 15.644.520.000        | 21.253.680.000   |                    |                 |                  |                 |
| 4 . Phải thu khác                                        | 30/09/2025            | 01/01/2025       |                    |                 |                  |                 |
| a, Ngắn hạn                                              | -                     | -                |                    |                 |                  |                 |
| - Tạm ứng                                                | -                     | -                |                    |                 |                  |                 |
| b, Dài hạn                                               | -                     | -                |                    |                 |                  |                 |
| Cộng                                                     | -                     | -                |                    |                 |                  |                 |
| 5 . Chi phí phải trả                                     | 30/09/2025            | 01/01/2025       |                    |                 |                  |                 |
| a, Ngắn hạn                                              | -                     | -                |                    |                 |                  |                 |
| b, Dài hạn                                               | -                     | -                |                    |                 |                  |                 |
| - chi phí trả trước dài hạn                              | 972.195               | 143.157.464      |                    |                 |                  |                 |
| Cộng                                                     | 972.195               | 143.157.464      |                    |                 |                  |                 |
| 6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình                  |                       |                  |                    |                 |                  |                 |
| Khoản mục                                                | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | PTVT TB truyền dẫn | Thiết bị DCQL   | Cộng             |                 |
| Nguyên giá TSCĐ                                          |                       |                  |                    |                 |                  |                 |
| Số dư đầu kỳ                                             | -                     | 45.758.090.910   | -                  | -               | 45.758.090.910   |                 |
| Số tăng trong kỳ                                         | -                     | -                | -                  | -               | -                |                 |
| - Mua trong năm                                          | -                     | -                | -                  | -               | -                |                 |
| Số giảm trong kỳ                                         | -                     | -                | -                  | -               | -                |                 |
| - Thanh lý                                               | -                     | -                | -                  | -               | -                |                 |
| Số dư cuối kỳ                                            | -                     | 45.758.090.910   | -                  | -               | 45.758.090.910   |                 |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                   |                       |                  |                    |                 |                  |                 |
| Số dư đầu kỳ (*)                                         | -                     | 15.273.242.423   | -                  | -               | 15.273.242.423   |                 |
| Số tăng trong kỳ                                         | -                     | 2.286.363.636    | -                  | -               | 2.286.363.636    |                 |
| - Khấu hao trong kỳ                                      | -                     | 2.286.363.636    | -                  | -               | 2.286.363.636    |                 |
| Số giảm trong kỳ                                         | -                     | -                | -                  | -               | -                |                 |
| - Thanh lý                                               | -                     | -                | -                  | -               | -                |                 |
| Số dư cuối kỳ                                            | -                     | 17.559.606.059   | -                  | -               | 17.559.606.059   |                 |
| Giá trị còn lại                                          |                       |                  |                    |                 |                  |                 |
| Tại ngày đầu kỳ                                          | -                     | 30.484.848.487   | -                  | -               | 30.484.848.487   |                 |
| Tại ngày cuối kỳ                                         | -                     | 28.198.484.851   | -                  | -               | 28.198.484.851   |                 |
| 7 . Đầu tư tài chính dài hạn                             | 30/09/2025            | 01/01/2025       |                    |                 |                  |                 |
|                                                          | Giá gốc               | Dự phòng         | Giá trị hợp lý     | Giá gốc         | Dự phòng         | Giá trị hợp lý  |
| Đầu tư vào công ty con                                   |                       |                  |                    |                 |                  |                 |
| Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam                | 188.640.000.000       | (55.573.331.348) | 133.066.668.652    | 188.640.000.000 | (52.100.262.654) | 136.539.737.346 |
| Cộng                                                     | 188.640.000.000       | (55.573.331.348) | 133.066.668.652    | 188.640.000.000 | (52.100.262.654) | 136.539.737.346 |



## 8 . Phải trả người bán ngắn hạn

|                                            | 30/09/2025    |                       | 01/01/2025    |                       |
|--------------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
|                                            | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc       | Số có khả năng trả nợ |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn             | 6.016.563.600 | 6.016.563.600         | 4.148.073.600 | 4.148.073.600         |
| Công ty Cổ phần Kingsun Việt Nam           | 1.242.023.600 | 1.242.023.600         | 1.242.023.600 | 1.242.023.600         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hoàng Phước Thịnh | -             | -                     | 2.875.050.000 | 2.875.050.000         |
| Công ty Cổ phần Logistics NYV              | 4.644.490.000 | 4.644.490.000         |               |                       |
| Đối tượng khác                             | 130.050.000   | 130.050.000           | 31.000.000    | 31.000.000            |
| b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán           | -             | -                     | -             | -                     |
| c) Phải trả người bán là các bên liên quan | -             | -                     | -             | -                     |
| Cộng                                       | 6.016.563.600 | 6.016.563.600         | 4.148.073.600 | 4.148.073.600         |

## 9 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|           | 01/01/2025 |          | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | 30/09/2025 |          |
|-----------|------------|----------|----------------------|----------------------|------------|----------|
|           | Phải thu   | Phải nộp |                      |                      | Phải thu   | Phải nộp |
| Thuế GTGT | -          | -        | 190.800.000          | 190.800.000          | -          | -        |
| Thuế TNDN | -          | -        | -                    | -                    | -          | -        |
| Thuế khác | -          | -        | 3.000.000            | 3.000.000            | -          | -        |
| Cộng      | -          | -        | 193.800.000          | 193.800.000          | -          | -        |

## 10 . Phải trả ngắn hạn khác

|                  | 30/09/2025  | 01/01/2025 |
|------------------|-------------|------------|
| BHXX, BHYT, BHTN | 121.272.841 | 69.737.948 |
| Cộng             | 121.272.841 | 69.737.948 |

## 11 . Vốn chủ sở hữu

## 11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục                | Đơn vị tính: đồng  |                      | LNST chưa phân phối | Cộng            |
|--------------------------|--------------------|----------------------|---------------------|-----------------|
|                          | Vốn góp chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần |                     |                 |
| Số dư đầu năm trước      | 247.159.580.000    | -149.090.909         | (62.512.831.433)    | 184.497.657.658 |
| Tăng vốn trong năm trước | -                  | -                    | 12.026.240.469      | 12.026.240.469  |
| - Lãi năm trước          | -                  | -                    | 12.026.240.469      | 12.026.240.469  |
| - Tăng vốn               | -                  | -                    | -                   | -               |
| - Tăng khác              | -                  | -                    | -                   | -               |
| Giảm vốn trong năm trước | -                  | -                    | -                   | -               |
| - Chia cổ tức            | -                  | -                    | -                   | -               |
| - Giảm khác              | -                  | -                    | -                   | -               |
| - Lỗ năm trước           | -                  | -                    | -                   | -               |
| Số dư đầu năm nay        | 247.159.580.000    | -149.090.909         | (50.486.590.964)    | 196.523.898.127 |
| Tăng vốn trong kỳ        | -                  | -                    | -                   | -               |
| - Lãi trong kỳ           | -                  | -                    | -                   | -               |
| Giảm vốn trong kỳ        | -                  | -                    | (4.092.770.489)     | (4.092.770.489) |
| - Lỗ trong kỳ            | -                  | -                    | (4.092.770.489)     | (4.092.770.489) |
| Số dư cuối kỳ            | 247.159.580.000    | -149.090.909         | (54.579.361.453)    | 192.431.127.638 |

## 11.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                  | 30/09/2025      | 01/01/2025      |
|------------------|-----------------|-----------------|
| Các cổ đông khác | 247.159.580.000 | 247.159.580.000 |
| Cộng             | 247.159.580.000 | 247.159.580.000 |

## 11.3. Các giao dịch về vốn với các CSH

|                             | Năm nay         | Năm trước       |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 247.159.580.000 | 247.159.580.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -               | -               |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -               | -               |
| + Vốn góp cuối năm          | 247.159.580.000 | 247.159.580.000 |

## 11.4. Cổ phiếu

|                                              | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|----------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành          | 24.715.958 | 24.715.958 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng | 24.715.958 | 24.715.958 |
| - Cổ phiếu phổ thông                         | 24.715.958 | 24.715.958 |

|                                                                                                                         |                 |               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)                                                               | -               | -             |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                                                                                          | -               | -             |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                                                                    | -               | -             |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)                                                               | -               | -             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                                                         | 24.715.958      | 24.715.958    |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                                                                    | 24.715.958      | 24.715.958    |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)                                                               | -               | -             |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành                                                                                         | 10.000          | 10.000        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                                | Kỳ này          | Kỳ trước      |
| Lợi nhuận sau thuế                                                                                                      | (1.369.573.239) | (256.175.975) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu |                 |               |
| Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ                                                                                    | 24.715.958      | 24.715.958    |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                                | (55,4)          | (10,4)        |
| Các quỹ của chủ doanh nghiệp                                                                                            | 30/09/2025      | 01/01/2025    |
| Quỹ đầu tư phát triển                                                                                                   | -               | -             |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi                                                                                                | -               | -             |
| Cộng                                                                                                                    |                 |               |

#### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

|          |                                                         | Quý III              |                      |
|----------|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|          |                                                         | Năm nay              | Năm trước            |
| <b>1</b> | <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>      |                      |                      |
|          | Doanh thu bán hàng                                      |                      | 5.040.200.000        |
|          | Doanh thu cung cấp dịch vụ                              | 795.000.000          | 795.000.000          |
|          | <b>Cộng</b>                                             | <b>795.000.000</b>   | <b>5.835.200.000</b> |
| <b>2</b> | <b>Giá vốn hàng bán</b>                                 | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|          | Giá vốn của hàng hóa đã bán                             | -                    | 4.892.950.000        |
|          | Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                         | 762.121.212          | 762.121.212          |
|          | Giá vốn hàng xuất khẩu                                  |                      |                      |
|          | <b>Cộng</b>                                             | <b>762.121.212</b>   | <b>5.655.071.212</b> |
| <b>3</b> | <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>                    | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|          | Lãi tiền gửi, tiền cho vay                              | 104.643              | 2.698                |
|          | Lãi cổ tức                                              |                      |                      |
|          | Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần                       |                      |                      |
|          | <b>Cộng</b>                                             | <b>104.643</b>       | <b>2.698</b>         |
| <b>4</b> | <b>Chi phí hoạt động tài chính</b>                      | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|          | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                       | 1.167.520.508        | 172.706.469          |
|          | <b>Cộng</b>                                             | <b>1.167.520.508</b> | <b>172.706.469</b>   |
| <b>5</b> | <b>Thu nhập khác</b>                                    | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|          | Thu nhập khác                                           | -                    | -                    |
|          | <b>Cộng</b>                                             | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>6</b> | <b>Chi phí khác</b>                                     | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|          | Các khoản phạt                                          | -                    | -                    |
|          | Chi phí thanh lý tài sản                                | -                    | -                    |
|          | Chi phí khác                                            | 441.284              | -                    |
|          | <b>Cộng</b>                                             | <b>441.284</b>       | <b>-</b>             |
| <b>7</b> | <b>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|          | a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ            | 234.594.878          | 263.600.992          |
|          | Chi phí nhân viên quản lý                               | 38.700.000           | 38.700.000           |
|          | Chi phí VL, QL, đồ dùng văn phòng                       | 22.317.869           | 59.933.700           |
|          | Thuế, phí và lệ phí                                     | -                    | -                    |



| 8 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                  | Năm nay         | Năm trước     |
|---|---------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|
|   | - Lợi nhuận trước thuế                                        | (1.369.573.239) | (256.175.975) |
|   | - Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế | -               | -             |
|   | + Chi phí không hợp lý, hợp lệ                                | -               | -             |
|   | + Cổ tức, lợi nhuận được chia                                 | -               | -             |
|   | + Chi phí khác                                                | -               | -             |
|   | - Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN                               | -               | -             |
|   | - Chi phí thuế TNDN hiện hành                                 | -               | -             |

## 18

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

|                                | <u>Từ 01 năm trở xuống</u> | <u>Từ 01 đến 05 năm</u> | <u>Cộng</u>   |
|--------------------------------|----------------------------|-------------------------|---------------|
| <b>Số cuối kỳ (30/09/2025)</b> |                            |                         |               |
| Các khoản vay                  | -                          | -                       | -             |
| Phải trả người bán             | 6.016.563.600              | -                       | 6.016.563.600 |
| Chi phí phải trả               | -                          | -                       | -             |
| Phải trả khác                  | 121.272.841                | -                       | 121.272.841   |
| <b>Số đầu kỳ 01/01/2025</b>    | -                          | -                       | -             |
| Các khoản vay                  | -                          | -                       | -             |
| Phải trả người bán             | 4.148.073.600              | -                       | 4.148.073.600 |
| Chi phí phải trả               | -                          | -                       | -             |
| Phải trả khác                  | 69.737.948                 | -                       | 69.737.948    |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

#### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Người lập



Ngô Văn Khánh

Kế toán trưởng



Ngô Văn Khánh

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025



Bùi Thủy Linh



